

BỘ NÔNG NGHIỆP  
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN  
**TỔNG CỤC LÂM NGHIỆP**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **71** /QĐ-TCLN-PCTT

Hà Nội, ngày **03** tháng **02** năm **2015**

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Kế hoạch đơn giản hóa thủ tục hành chính  
và giấy phép trong lĩnh vực lâm nghiệp năm 2015 và 2016**

**TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC LÂM NGHIỆP**

Căn cứ Quyết định số 59/2014/QĐ-TTg ngày 22/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Lâm nghiệp thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-TTg ngày 06/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch đơn giản hóa thủ tục hành chính trọng tâm năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 183/QĐ-BNN-PC ngày 20/01/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Kế hoạch công tác pháp chế năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 367/QĐ-BNN-PC ngày 29/01/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Kế hoạch đơn giản hóa TTHC trọng tâm năm 2015;

Căn cứ Thông báo số 731/TB-BNN-QLDN ngày 23/01/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về ý kiến kết luận của Thứ trưởng Hà Công Tuấn tại cuộc họp về kết quả rà soát các loại giấy phép thuộc phạm vi quản lý của Bộ;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Thanh tra,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch đơn giản hóa thủ tục hành chính và giấy phép trong lĩnh vực lâm nghiệp năm 2015 và 2016.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Tổng cục, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Thanh tra, thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Tổng cục Lâm nghiệp và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Cao Đức Phát (b/c);
- Thứ trưởng Hà Công Tuấn (b/c);
- Vụ PC, Vụ QLDN (p/h);
- LĐTTC (chỉ đạo);
- Lưu: VT, PCTT.

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG  
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**



**Nguyễn Bá Ngãi**

## KẾ HOẠCH

### Đơn giản hóa thủ tục hành chính và giấy phép trong lĩnh vực lâm nghiệp năm 2015 và 2016

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **71** /QĐ-TCLN-PCTT ngày **03** tháng 02  
năm 2015 của Tổng cục Lâm nghiệp)

#### 1. Mục tiêu

- Đơn giản hóa và cắt giảm tối thiểu 25% chi phí tuân thủ đối với các nhóm thủ tục hành chính (TTHC) thuộc phạm vi quản lý của Tổng cục Lâm nghiệp tại Phụ lục 01 kèm theo.

- Cải tiến quy trình, thủ tục cấp phép cho người dân, doanh nghiệp để giảm 50% thời gian thực hiện.

- 100% TTHC thuộc lĩnh vực lâm nghiệp đã ban hành được rà soát, sửa đổi theo yêu cầu của Chỉ thị 17/CT-TTg ngày 20/06/2014 của Thủ tướng Chính phủ, Chỉ thị số 5591/CT-BNN-PC ngày 15/07/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- 100% TTHC được công bố, công khai trên Trang thông tin điện tử về TTHC của Tổng cục và niêm yết các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Tổng cục tại Văn phòng Tổng cục.

#### 2. Nội dung

2.1. Rà soát và hệ thống hóa danh mục TTHC và về giấy phép trong lĩnh vực lâm nghiệp.

2.2. Đề xuất phương án đơn giản hóa TTHC và giấy phép trong lĩnh vực lâm nghiệp.

2.3. Trình phê duyệt phương án đơn giản hóa TTHC và giấy phép trong lĩnh vực lâm nghiệp.

2.4. Triển khai các hoạt động thực hiện phương án đơn giản hóa TTHC và giấy phép trong lĩnh vực lâm nghiệp.

### 3. Khung kế hoạch thực hiện năm 2015 và 2016

TT	Nội dung	Đơn vị thực hiện		Thời gian hoàn thành
		Chủ trì	Phối hợp	
1	<b>Rà soát và hệ thống hóa danh mục TTHC và giấy phép trong lĩnh vực lâm nghiệp (bao gồm cả bảng kê chi tiết nội dung TTHC)</b>			
1.1	Nhóm TTHC có liên quan về xuất, nhập khẩu mẫu vật động vật, thực vật hoang dã (Nhóm I)	Cơ quan Quản lý CITES Việt Nam	Vụ Pháp chế, Thanh tra và các đơn vị liên quan	Trước ngày 28/02/2015
1.2	Nhóm TTHC có liên quan về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp, trồng rừng (Nhóm II)	Vụ Phát triển rừng	Vụ Pháp chế, Thanh tra và các đơn vị liên quan	Trước ngày 28/02/2015
1.3	Nhóm TTHC có liên quan về khai thác lâm sản, chuyển mục đích sử dụng rừng (Nhóm III)	Vụ Quản lý sản xuất lâm nghiệp	Vụ Pháp chế, Thanh tra và các đơn vị liên quan	Trước ngày 28/02/2015
1.4	Nhóm TTHC có liên quan về giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng (Nhóm IV)	Cục Kiểm lâm	Vụ Pháp chế, Thanh tra và các đơn vị liên quan	Trước ngày 28/02/2015
1.5	Nhóm TTHC có liên quan về xác nhận nguồn gốc lâm sản (Nhóm V)	Cục Kiểm lâm	Vụ Pháp chế, Thanh tra và các đơn vị liên quan	Trước ngày 28/02/2015
1.6	Nhóm TTHC có liên quan về quản lý rừng đặc dụng (Nhóm VI)	Vụ Bảo tồn thiên nhiên	Vụ Pháp chế, Thanh tra và các đơn vị liên quan	Trước ngày 28/02/2015
1.7	Nhóm TTHC có liên quan về cải tạo rừng và dịch vụ lâm nghiệp (Nhóm VII)	Vụ Kế hoạch, Tài chính	Vụ Pháp chế, Thanh tra và các đơn vị liên quan	Trước ngày 28/02/2015
1.8	Hướng dẫn nội dung, cách thức tiến hành, mẫu biểu, kết quả rà soát và hệ thống hóa danh mục TTHC và giấy phép	Vụ Pháp chế, Thanh tra	Các đơn vị thuộc Tổng cục	Trước ngày 10/02/2015
1.9	Tổng hợp danh mục TTHC của Tổng cục gửi Bộ NN&PTNT	Vụ Pháp chế, Thanh tra	Các đơn vị thuộc Tổng cục	Trước ngày 02/3/2015
2	<b>Xây dựng phương án đơn giản hóa TTHC và giấy phép trong lĩnh vực lâm nghiệp</b>			
2.1	Đối với Nhóm VII	Vụ Kế hoạch, Tài chính	Vụ Pháp chế, Thanh tra	Trước ngày 15/3/2015
2.2	Đối với Nhóm II, IV, V	Vụ Quản lý sản xuất lâm nghiệp; Cục Kiểm lâm	Vụ Pháp chế, Thanh tra	Trước ngày 31/3/2015
2.3	Đối với Nhóm I, III, VI	Cơ quan Quản lý CITES Việt Nam; Vụ Quản lý sản xuất lâm nghiệp; Vụ Bảo tồn thiên nhiên	Vụ Pháp chế, Thanh tra	Trước ngày 15/4/2015
2.4	Hướng dẫn đề cương, cách thức tiến hành xây dựng phương án rà soát và hệ thống hóa danh mục TTHC và giấy phép	Vụ Pháp chế, Thanh tra	Các đơn vị thuộc Tổng cục	Trước ngày 29/02/2015

2.5	Tổng hợp, đề xuất phương án đơn giản hóa TTHC và giấy phép của Tổng cục, gửi Bộ NN&PTNT	Vụ Pháp chế, Thanh tra	Các đơn vị thuộc Tổng cục	Trước ngày 30/4/2015
3	Trình Bộ phê duyệt phương án đơn giản hóa TTHC và giấy phép trong lĩnh vực lâm nghiệp (sau khi có ý kiến đánh giá của Vụ Pháp chế Bộ)	Vụ Pháp chế, Thanh tra	Các đơn vị thuộc Tổng cục	Trước ngày 30/6/2015
4	Triển khai các hoạt động thực hiện phương án đơn giản hóa TTHC và giấy phép trong lĩnh vực lâm nghiệp			Từ tháng 02/2015 đến 12/2016
4.1	Đối với Nhóm I	Cơ quan Quản lý CITES Việt Nam	Vụ Pháp chế, Thanh tra và các đơn vị liên quan	
a	Đối với đơn giản hóa về giấy phép			Đợt 1: Bắt đầu từ 28/02/ đến hết 30/4/2015. Các đợt sau bắt đầu từ 01/7/2015 đến hết năm 2016
-	Bãi bỏ/hủy bỏ			
-	Sửa đổi, bổ sung			
-	Gộp lại			
-	Ban hành mới			
b	Đối với đơn giản hóa về TTHC			
-	Bãi bỏ/hủy bỏ			
-	Sửa đổi, bổ sung			
-	Thay thế TTHC, mẫu đơn, tờ khai hay yêu cầu điều kiện để thực hiện TTHC			
-	Ban hành mới			
c	Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các TTHC trong các văn bản QPPL (theo KH XD VBQPPL 2015 và 2016)			
-	Sửa đổi, bổ sung Nghị định 82/2006/NĐ-CP ngày 10/8/2006			
-	Sửa đổi Thông tư số 47/2012/TT-BNNPTNT ngày 25/9/2012			
-	Khác ....			
4.2	Đối với Nhóm II	Vụ Phát triển rừng	Vụ Pháp chế, Thanh tra và các đơn vị liên quan	
a	Đối với đơn giản hóa về giấy phép			Đợt 1: Bắt đầu từ 28/02/ đến hết 30/4/2015. Các đợt sau bắt đầu từ 01/7/2015 đến hết năm 2016
-	Bãi bỏ/hủy bỏ			
-	Sửa đổi, bổ sung			
-	Gộp lại			
-	Ban hành mới			
b	Đối với đơn giản hóa về TTHC			
-	Bãi bỏ/hủy bỏ			
-	Sửa đổi, bổ sung			
-	Thay thế TTHC, mẫu đơn, tờ khai hay yêu cầu điều kiện để thực hiện TTHC			

-	Ban hành mới			
<b>c</b>	<b>Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các TTHC trong các văn bản QPPL (theo KH XD VBQPPL 2015 và 2016)</b>			
-	Thông tư thay thế Quyết định số 89/2005/QĐ-BNN ngày 29/12/2005			
-	Sửa đổi, bổ sung các văn bản khác			
-	Khác			
<b>4.3</b>	<b>Đối với Nhóm III</b>	Vụ Quản lý sản xuất lâm nghiệp	Vụ Pháp chế, Thanh tra và các đơn vị liên quan	
<b>a</b>	<b>Đối với đơn giản hóa về giấy phép</b>			
-	Bãi bỏ/hủy bỏ			
-	Sửa đổi, bổ sung			
-	Gộp lại			
-	Ban hành mới			
<b>b</b>	<b>Đối với đơn giản hóa về TTHC</b>			
-	Bãi bỏ/hủy bỏ			
-	Sửa đổi, bổ sung			
-	Thay thế TTHC, mẫu đơn, tờ khai hay yêu cầu điều kiện để thực hiện TTHC			
-	Ban hành mới			
<b>c</b>	<b>Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các TTHC trong các văn bản QPPL (theo KH XD VBQPPL 2015 và 2016)</b>			
-	Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 35/2011/TT-BNNPTNT ngày 20/5/2011 và các văn bản khác			
-	Khác			
<b>4.4</b>	<b>Đối với Nhóm IV, V</b>	Cục Kiểm lâm	Vụ Pháp chế, Thanh tra và các đơn vị liên quan	
<b>a</b>	<b>Đối với đơn giản hóa về giấy phép</b>			
-	Bãi bỏ/hủy bỏ			
-	Sửa đổi, bổ sung			
-	Gộp lại			
-	Ban hành mới			
<b>b</b>	<b>Đối với đơn giản hóa về TTHC</b>			
-	Bãi bỏ/hủy bỏ			
-	Sửa đổi, bổ sung			
-	Thay thế TTHC, mẫu đơn, tờ khai hay yêu cầu điều kiện để thực hiện TTHC			
-	Ban hành mới			
<b>c</b>	<b>Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các TTHC trong các văn bản QPPL (theo KH XD VBQPPL 2015 và 2016)</b>			

Đợt 1: Bắt đầu từ 28/02/ đến hết 30/4/2015. Các đợt sau bắt đầu từ 01/7/2015 đến hết năm 2016

Đợt 1: Bắt đầu từ 28/02/ đến hết 30/6/2015. Các đợt sau bắt đầu từ 01/7/2015 đến hết năm 2016

-	Thông tư thay thế Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN ngày 01/6/2006			
-	Sửa đổi, bổ sung các văn bản khác			
-	Khác			
<b>4.5</b>	<b>Đối với Nhóm VI</b>	Vụ Bảo tồn thiên nhiên	Vụ Pháp chế, Thanh tra và các đơn vị liên quan	
<b>a</b>	<b>Đối với đơn giản hóa về giấy phép</b>			Đợt 1: Bắt đầu từ 28/02/ đến hết 30/4/2015. Các đợt sau bắt đầu từ 01/7/2015 đến hết năm 2016
-	Bãi bỏ/hủy bỏ			
-	Sửa đổi, bổ sung			
-	Gộp lại			
-	Ban hành mới			
<b>b</b>	<b>Đối với đơn giản hóa về TTHC</b>			
-	Bãi bỏ/hủy bỏ			
-	Sửa đổi, bổ sung			
-	Thay thế TTHC, mẫu đơn, tờ khai hay yêu cầu điều kiện để thực hiện TTHC			
-	Ban hành mới			
<b>c</b>	<b>Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các TTHC trong các văn bản QPPL (theo KH XD VBQPPL 2015 và 2016))</b>			
-	Sửa đổi, bổ sung, thay thế các văn bản liên quan			
-	Khác			
<b>4.6</b>	<b>Đối với Nhóm VII</b>	Vụ Kế hoạch, Tài chính	Vụ Pháp chế, Thanh tra và các đơn vị liên quan	
<b>a</b>	<b>Đối với đơn giản hóa về giấy phép</b>			Đợt 1: Bắt đầu từ 28/02/ đến hết 30/4/2015. Các đợt sau bắt đầu từ 01/7/2015 đến hết năm 2016
-	Bãi bỏ/hủy bỏ			
-	Sửa đổi, bổ sung			
-	Gộp lại			
-	Ban hành mới			
<b>b</b>	<b>Đối với đơn giản hóa về TTHC</b>			
-	Bãi bỏ/hủy bỏ			
-	Sửa đổi, bổ sung			
-	Thay thế TTHC, mẫu đơn, tờ khai hay yêu cầu điều kiện để thực hiện TTHC			
-	Ban hành mới			
<b>c</b>	<b>Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các TTHC trong các văn bản QPPL (theo KH XD VBQPPL 2015 và 2016))</b>			
-	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Quyết định số 73/2010/QĐ-TTg ngày 16/11/2010			
-	Thông tư số 69/2011/TT-BNNPTNT ngày 21/10/2011			

-	Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 06/5/2013			
-	Khác			
4.5.	<b>Hướng dẫn triển khai các hoạt động thực hiện phương án đơn giản hóa TTHC và giấy phép trong lĩnh vực lâm nghiệp</b>	Vụ Pháp chế, Thanh tra	Các đơn vị thuộc Tổng cục	Trước 15/02/2015 cho đợt 1; trước 30/6/2015 cho các đợt sau

#### **4. Kinh phí thực hiện**

Nguồn kinh phí thực hiện rà soát, đánh giá và xây dựng phương án đơn giản hóa TTHC và giấy phép năm của Tổng cục lâm nghiệp năm 2015 được sử dụng từ nguồn ngân sách Nhà nước bố trí cho hoạt động kiểm soát TTHC năm 2015 theo dự toán được phê duyệt của Tổng cục Lâm nghiệp (Riêng Cục Kiểm lâm thực hiện theo nguồn kinh phí được phê duyệt của đơn vị) và các nguồn kinh phí khác.

#### **5. Tổ chức thực hiện**

5.1. Vụ Pháp chế, Thanh tra có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Vụ Pháp chế Bộ, các đơn vị khối quản lý nhà nước trực thuộc Tổng cục Lâm nghiệp thực hiện các nhiệm vụ của Kế hoạch này, cụ thể:

- Tham mưu lãnh đạo Tổng cục ban hành và đôn đốc các đơn vị thực hiện Kế hoạch đơn giản hóa TTHC và giấy phép trong lĩnh vực lâm nghiệp năm 2015 và 2016;

- Hướng dẫn các đơn vị trực thuộc Tổng cục xây dựng kế hoạch về đơn giản hóa TTHC và giấy phép của các đơn vị;

- Tham mưu đề xuất lãnh đạo Tổng cục cử người tham gia Tổ công tác của Bộ đối với đơn vị thuộc Tổng cục liên quan đến TTHC nhóm II theo yêu cầu của Bộ;

- Đề xuất thành lập Nhóm công tác thực hiện đơn giản hóa TTHC và giấy phép của Tổng cục Lâm nghiệp năm 2015 và 2016; thành phần cơ bản là các thành viên của Tổ công tác cải cách hành chính của Tổng cục, do Phó Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Thanh tra làm Nhóm trưởng;

- Xây dựng dự toán kinh phí để thực hiện Kế hoạch này;

- Tổ chức tập huấn hướng dẫn cách thức, phương pháp thực hiện rà soát, đánh giá TTHC và giấy phép cho các đơn vị thuộc Tổng cục để triển khai Kế hoạch;

- Chủ trì, phối hợp các đơn vị thuộc Tổng cục tổ chức các cuộc họp triển khai Kế hoạch; quán triệt yêu cầu; hội nghị lấy ý kiến về rà soát, đánh giá TTHC và giấy phép và phương án đơn giản hóa TTHC và giấy phép của Tổng cục;

- Chủ trì tổ chức lấy ý kiến các Bộ, ngành, địa phương và cơ quan, đơn vị liên quan;



- Tổng hợp, chỉnh lý và hoàn thiện báo cáo kết quả rà soát TTHC, giấy phép và phương án đơn giản hóa TTHC của Tổng cục; đề xuất lộ trình thực hiện phương án đơn giản hóa TTHC và giấy phép năm 2015 và các năm tiếp theo.

- Đề xuất lãnh đạo Tổng cục đề nghị Tổng cục trưởng, Bộ khen thưởng cho các cá nhân, đơn vị hoàn thành xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ của Kế hoạch này.

#### 5.2. Các đơn vị trực thuộc Tổng cục Lâm nghiệp

- Cử công chức tham gia Nhóm công tác đơn giản hóa TTHC và giấy phép của Tổng cục;

- Xây dựng Kế hoạch đơn giản hóa TTHC và giấy phép theo lĩnh vực đơn vị phụ trách theo mẫu tại Phụ lục 02, trình lãnh đạo Tổng cục phê duyệt trước ngày 15/02/2015;

- Rà soát và hệ thống hóa danh mục TTHC và giấy phép thuộc lĩnh vực quản lý của đơn vị mình (bao gồm cả bảng kê chi tiết nội dung TTHC), gửi Vụ Pháp chế, Thanh tra để tổng hợp, báo cáo Bộ theo Mục 3 của Kế hoạch này;

- Xây dựng phương án đơn giản hóa TTHC và giấy phép thuộc lĩnh vực quản lý của đơn vị theo Mục 3 của Kế hoạch này;

- Thực hiện triển khai các hoạt động thực hiện phương án đơn giản hóa TTHC và giấy phép theo Kế hoạch này, cụ thể:

+ Đơn giản hóa về giấy phép;

+ Đơn giản hóa về TTHC;

+ Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các TTHC trong các văn bản QPPL (theo KH XD văn bản QPPL năm 2015 và 2016).

Tổng cục Lâm nghiệp yêu cầu thủ trưởng các đơn vị trực tổ chức triển khai thực hiện theo nhiệm vụ được giao của Kế hoạch này đảm bảo đúng tiến độ, chất lượng ./.

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG  
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**



**Nguyễn Bá Ngãi**



**Phụ lục 01. DỰ KIẾN PHÂN CÔNG THỰC HIỆN ĐƠN GIẢN HÓA TTHC VÀ GIẤY PHÉP**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 71 /QĐ-TCLN-PCTT ngày 03 tháng 02 năm 2015 của Tổng cục Lâm nghiệp)

STT	Tên/Nhóm TTHC và giấy phép	Đơn vị thực hiện	
		Chủ trì	Phối hợp
<b>I</b>	<b>NHÓM TTHC, QUY ĐỊNH CÓ LIÊN QUAN VỀ XUẤT, NHẬP KHẨU MẪU VẬT ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT HOANG DÃ</b>		
1	Cấp Chứng chỉ mẫu vật tiền Công ước	Cơ quan Quản lý CITES Việt Nam	Vụ Pháp chế, Thanh tra và các đơn vị liên quan
2	Cấp Giấy phép CITES vận chuyển quá cảnh mẫu vật là động vật sống		
3	Cấp Giấy phép CITES Nhập nội từ biểu mẫu vật quy định tại các Phụ lục I, II của Công ước CITES (mẫu vật sống)		
4	Cấp giấy phép CITES Nhập nội từ biểu mẫu vật quy định tại các Phụ lục I, II của Công ước CITES (mẫu vật chết)		
5	Cấp giấy phép, Chứng chỉ CITES Nhập khẩu mẫu vật tiền Công ước		
6	Cấp Giấy phép, Chứng chỉ CITES Nhập khẩu mẫu vật sản bán		
7	Cấp Giấy phép, Chứng chỉ CITES Nhập khẩu mẫu vật không vì mục đích thương mại (triển lãm, biểu diễn xiếc)		
8	Cấp Giấy phép, Chứng chỉ CITES Nhập khẩu mẫu vật không vì mục đích thương mại (nghiên cứu khoa học, ngoại giao)		
9	Cấp Giấy phép, Chứng chỉ CITES Nhập khẩu vì mục đích thương mại (mẫu vật sống)		
10	Cấp Giấy phép, Chứng chỉ CITES Nhập khẩu vì mục đích thương mại (mẫu vật chết)		
11	Cấp Chứng chỉ, Giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật tiền Công ước		
12	Cấp Chứng chỉ, Giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật sản bán		
13	Cấp Giấy phép, Chứng chỉ CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật không vì mục đích thương mại (triển lãm, biểu diễn xiếc)		
14	Cấp giấy phép, Chứng chỉ CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật không vì mục đích thương mại (nghiên cứu khoa học, ngoại giao)		
15	Cấp Chứng chỉ, Giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật vì mục đích thương mại		
16	Cấp đăng ký trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cây nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã, nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của pháp luật Việt Nam, không quy định tại các Phụ lục của Công ước CITES		
17	Cấp Chứng chỉ đăng ký trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cây nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã quy định tại Phụ lục II, III của CITES		

18	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cây nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã quy định tại Phụ lục I của CITES		
19	Đăng ký trại nuôi sinh sản, sinh trưởng các loài động vật hoang dã thông thường		
20	Cấp Chứng chỉ, Giấy phép CITES xuất khẩu mẫu vật động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm vì mục đích thương mại (trừ sản phẩm gỗ quy định tại Phụ lục II của CITES)		
21	Đăng ký nuôi bổ sung loài động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại		
22	Cấp giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại (nuôi mới)		
23	Cấp giấy phép khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên không vì mục đích thương mại trên các lâm phận của các chủ rừng thuộc địa phương quản lý		
24	Cấp giấy phép khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên vì mục đích thương mại trên các lâm phận của các chủ rừng thuộc địa phương quản lý		
25	Cấp giấy phép khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên không vì mục đích thương mại trên các lâm phận của các chủ rừng thuộc Trung ương quản lý		
26	Cấp giấy phép khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên vì mục đích thương mại trên các lâm phận của các chủ rừng thuộc Trung ương quản lý		
27			
....			
<i>Đơn vị rà soát, bổ sung những TTHC, giấy phép mới ban hành hoặc chưa được thống kê theo Phụ lục này để tiến hành rà soát, đánh giá</i>			
<b>II</b>	<b>NHÓM TTHC, QUY ĐỊNH CÓ LIÊN QUAN VỀ QUẢN LÝ GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP, TRỒNG RỪNG</b>		
1	Công nhận giống cây trồng lâm nghiệp mới	Vụ Phát triển rừng	Vụ Pháp chế, Thanh tra và các đơn vị liên quan
2	Khảo nghiệm giống cây trồng lâm nghiệp		
3	Khôi phục hiệu lực thi hành quyết định công nhận tiến bộ kỹ		
4	Công nhận vườn giống cây trồng lâm nghiệp		
5	Cấp giấy phép xuất nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp		
6	Cấp chứng nhận nguồn gốc lô giống		
7	Cấp chứng nhận nguồn gốc lô cây con		
8	Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp (Gồm công nhận: cây trội; lâm phần tuyển chọn; rừng giống chuyên hóa; rừng giống; vườn cây đầu dòng).		
9	Cải tạo rừng (đối với chủ rừng: không phải hộ gia đình, cá nhân, không phải vườn quốc gia, đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ NN&PTNT quản lý)		

10	Cải tạo rừng (đối với VQG, đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ)		
11	Phê duyệt hồ sơ thiết kế chặt nuôi dưỡng đối với khu rừng đặc dụng bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý		
12	Chặt nuôi dưỡng đối với khu rừng đặc dụng do tỉnh quản lý		
13	Cải tạo rừng đối với hộ gia đình, cá nhân		
14	Thẩm định và phê duyệt dự án lâm sinh (đối với cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư thôn)		
15	Thẩm định và phê duyệt dự án lâm sinh (đối với đơn vị, tổ chức thuộc tỉnh quản lý)		
16	Thẩm định và phê duyệt dự án lâm sinh (đối với đơn vị thuộc các Bộ, ngành khác)		
17	Thẩm định và phê duyệt dự án lâm sinh (đối với đơn vị tổ chức trực thuộc Bộ NN&PTNT)		
.....			
<i>Đơn vị rà soát, bổ sung những TTHC và giấy phép mới ban hành hoặc chưa được thống kê theo Phụ lục này để tiến hành rà soát, đánh giá</i>			
<b>III</b>	<b>NHÓM TTHC, QUY ĐỊNH CÓ LIÊN QUAN VỀ KHAI THÁC LÂM SẢN, CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG</b>		
1	Khai thác tận dụng trong quá trình thực hiện các biện pháp lâm sinh của chủ rừng là hộ gia đình (đối với rừng trồng)	Vụ Quản lý sản xuất lâm nghiệp	Vụ Pháp chế, Thanh tra và các đơn vị liên quan
2	Khai thác tận dụng trong quá trình thực hiện các biện pháp lâm sinh, phục vụ công tác nghiên cứu khoa học và đào tạo nghề của chủ rừng là tổ chức (đối với rừng trồng bằng vốn tự đầu tư)		
3	Khai thác tre nứa trong rừng sản xuất, rừng phòng hộ là rừng tự nhiên của chủ rừng là hộ gia đình		
4	Khai thác các loài lâm sản ngoài gỗ và tre nứa của chủ rừng là tổ chức, chủ rừng là hộ gia đình (trừ các loài trong danh mục Cites và nhựa thông trong rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại)		
5	Khai thác tận dụng các cây gỗ đứng đã chết khô, chết cháy, cây đổ gãy; tận thu các loại gỗ nằm, gốc rễ, cành nhánh của chủ rừng là tổ chức, chủ rừng là hộ gia đình (đối với rừng trồng tự đầu tư hoặc nhà nước hỗ trợ)		
6	Khai thác cây trồng trong vườn nhà, trang trại và cây trồng phân tán của chủ rừng là hộ gia đình		
7	Khai thác gỗ rừng trồng tập trung bằng vốn do chủ rừng tự đầu tư hoặc Nhà nước hỗ trợ của chủ rừng là hộ gia đình		
8	Khai thác gỗ rừng trồng tập trung bằng vốn tự đầu tư hoặc Nhà nước hỗ trợ của chủ rừng là tổ chức		
9	Khai thác tre nứa trong rừng sản xuất, rừng phòng hộ là rừng tự nhiên của chủ rừng là tổ chức		
10	Khai thác tận dụng gỗ cây đứng đã chết khô, chết cháy, đổ gãy; tận thu các loại gỗ nằm, gốc rễ, cành nhánh của chủ rừng là tổ chức (đối với rừng tự nhiên hoặc rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại)		

11	Khai thác tận dụng trong quá trình thực hiện các biện pháp lâm sinh, phục vụ công tác nghiên cứu khoa học và đào tạo nghề đối với chủ rừng là tổ chức thuộc tỉnh (đối với rừng tự nhiên và rừng trồng bằng vốn ngân sách)		
12	Khai thác tận dụng trên diện tích giải phóng mặt bằng để xây dựng các công trình hoặc sử dụng vào mục đích khác không phải lâm nghiệp của các tổ chức		
13	Khai thác gỗ rừng trồng tập trung bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại của các chủ rừng là tổ chức thuộc tỉnh		
14	Khai thác, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ và tre nứa của chủ rừng là tổ chức (đối với các loại lâm sản có trong danh mục Cites và nhựa thông trong rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại)		
15	Khai thác chính gỗ rừng tự nhiên của chủ rừng là tổ chức		
16	Phê duyệt Phương án Điều chế rừng hoặc Phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức		
17	Phê duyệt Phương án khai thác của chủ rừng là tổ chức		
18	Khai thác gỗ rừng tự nhiên phục vụ nhu cầu hàng năm của chủ rừng là tổ chức		
19	Khai thác tận dụng gỗ cây đứng đã chết khô, chết cháy, đổ gãy; tận thu các loại gỗ nằm, gốc rễ cành nhánh của chủ rừng là hộ gia đình (đối với rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại)		
20	Khai thác tận dụng trong quá trình thực hiện các biện pháp lâm sinh của chủ rừng là hộ gia đình (đối với rừng tự nhiên)		
21	Khai thác tận dụng trên diện tích giải phóng mặt bằng để xây dựng các công trình hoặc sử dụng vào mục đích khác không phải lâm nghiệp của chủ rừng là hộ gia đình		
22	Khai thác gỗ rừng trồng tập trung bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại của chủ rừng là hộ gia đình		
23	Khai thác, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ và tre nứa của chủ rừng là hộ gia đình (đối với các loại lâm sản danh mục quản lý Cites và nhựa thông trong rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách)		
24	Khai thác gỗ rừng tự nhiên phục vụ nhu cầu hàng năm của chủ rừng là hộ gia đình		
25	Phê duyệt phương án khai thác của chủ rừng là hộ gia đình		
26	Khai thác chính gỗ rừng tự nhiên của chủ rừng là hộ gia đình		
27	Khai thác tận dụng trong quá trình thực hiện các biện pháp lâm sinh, phục vụ công tác nghiên cứu khoa học và đào tạo nghề của chủ rừng là tổ chức không thuộc tỉnh (đối với rừng tự nhiên và rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại)		
28	Khai thác gỗ rừng trồng tập trung bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại của các chủ rừng là tổ chức không thuộc tỉnh		
29	Cho phép trồng cao su trên đất rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại đối với tổ chức.		

30	Cho phép Trồng cao su trên đất rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại đối với tổ chức không thuộc tỉnh		
31	Trồng cao su trên đất rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại đối với các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn.		
32	Chuyển đổi mục đích sử dụng giữa 3 loại rừng đối với những khu rừng do Thủ tướng Chính phủ xác lập		
33	Chuyển đổi mục đích sử dụng giữa 3 loại rừng đối với những khu rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác lập		
.....			

*Đơn vị rà soát, bổ sung những TTHC, giấy phép mới ban hành hoặc chưa được thống kê theo Phụ lục này để tiến hành rà soát, đánh giá*

**IV NHÓM TTHC, QUY ĐỊNH CÓ LIÊN QUAN VỀ GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG, THU HỒI RỪNG**

1	Thu hồi rừng của tổ chức được Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng hoặc được giao rừng có thu tiền sử dụng rừng mà tiền đó có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc được thuê rừng trả tiền thuê hàng năm nay giải thể, phá sản	Cục Kiểm lâm	Vụ Pháp chế, Thanh tra và các đơn vị liên quan
2	Thu hồi rừng của tổ chức được Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng hoặc được giao rừng có thu tiền sử dụng rừng mà tiền đó có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc được thuê rừng trả tiền thuê hàng năm nay chuyển đi nơi khác, đề nghị giảm diện tích rừng hoặc không có nhu cầu sử dụng rừng; chủ rừng tự nguyện trả lại rừng thuộc thẩm quyền UBND cấp tỉnh (chủ rừng là tổ chức trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài)		
3	Thu hồi rừng của tổ chức được Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng hoặc được giao rừng có thu tiền sử dụng rừng mà tiền đó có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc được thuê rừng trả tiền thuê hàng năm nay chuyển đi nơi khác, đề nghị giảm diện tích rừng hoặc không có nhu cầu sử dụng rừng; chủ rừng tự nguyện trả lại rừng thuộc thẩm quyền UBND cấp huyện (chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn)		
4	Giao rừng đối với tổ chức		
5	Cho thuê rừng đối với tổ chức		
6	Giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân		
7	Giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn		
8	Thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân		
....			

*Đơn vị rà soát, bổ sung những TTHC, giấy phép mới ban hành hoặc chưa được thống kê theo Phụ lục này để tiến hành rà soát, đánh giá*

**V NHÓM TTHC, QUY ĐỊNH CÓ LIÊN QUAN VỀ XÁC NHẬN NGUỒN GỐC LÂM SẢN**

1	Xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã đối với lâm sản chưa qua chế biến có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng tập trung, vườn nhà, trang trại, cây trồng phân tán.	Cục Kiểm lâm	Vụ Pháp chế, Thanh tra và các đơn vị liên
---	--	--------------	---

2	Xác nhận của Hạt Kiểm lâm đối với lâm sản chưa qua chế biến có nguồn gốc khai thác từ rừng, lâm sản nhập khẩu, lâm sản sau xử lý tịch thu, lâm sản sau chế biến, lâm sản vận chuyển nội bộ		
3	Xác nhận của Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đối với lâm sản xuất ra có nguồn gốc khai thác hợp pháp trong rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và lâm sản sau xử lý tịch thu		
4	Giao nộp gấu cho nhà nước		
5	Cấp giấy phép vận chuyển gấu		
6	Cấp giấy chứng nhận trại nuôi gấu		
7	Đóng dấu búa kiểm lâm		
8	Xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã đối với cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ có nguồn gốc khai thác từ vườn, trang trại, cây trồng phân tán của tổ chức; cây có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng tập trung, vườn nhà, trang trại, cây phân tán của cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân.		
9	Xác nhận của Hạt Kiểm lâm đối với cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng tập trung; cây có nguồn gốc nhập khẩu hợp pháp; cây xử lý tịch thu.		
10	Xác nhận của Hạt Kiểm lâm các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đối với cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ có nguồn gốc khai thác hợp pháp trong rừng đặc dụng hoặc rừng phòng hộ và cây xử lý tịch thu thuộc phạm vi quản lý của Hạt Kiểm lâm (đối với các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ có Hạt Kiểm lâm thuộc tỉnh)		
11	Xác nhận của Chi cục Kiểm lâm đối với cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng tập trung; cây có nguồn gốc nhập khẩu; cây xử lý tịch thu (đối với các địa phương không có Hạt Kiểm lâm).		
12	Xác nhận của Hạt Kiểm lâm thuộc Vườn quốc gia đối với cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ có nguồn gốc khai thác hợp pháp từ rừng đặc dụng và cây xử lý tịch thu thuộc phạm vi quản lý của Vườn quốc gia (đối với các Vườn quốc gia trực thuộc Tổng cục Lâm nghiệp)		
....			

*Đơn vị rà soát, bổ sung những TTHC, giấy phép mới ban hành hoặc chưa được thống kê theo Phụ lục này để tiến hành rà soát, đánh giá*

<b>VI NHÓM TTHC, QUY ĐỊNH CÓ LIÊN QUAN VỀ QUẢN LÝ RỪNG ĐẶC DỤNG</b>			
1	Thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư vùng đệm đối với khu rừng đặc dụng thuộc Trung ương quản lý	Vụ Bảo tồn thiên nhiênm lâm	Vụ Pháp chế, Thanh tra và các đơn vị liên quan
2	Thẩm định, phê duyệt cho Ban quản lý khu rừng đặc dụng cho tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái lập dự án du lịch sinh thái đối với khu rừng đặc dụng thuộc Trung ương quản lý		
3	Thẩm định, phê duyệt cho Ban quản lý khu rừng đặc dụng tự tổ chức hoặc liên kết với tổ chức, cá nhân khác để kinh doanh dịch vụ nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái, vui chơi giải trí lập dự án du lịch sinh thái đối với khu rừng đặc dụng thuộc Trung ương quản lý		



4	Thẩm định, phê duyệt cho Ban quản lý khu rừng đặc dụng lập, tổ chức thực hiện hoặc liên kết với các đối tác đầu tư để thực hiện các phương án chi trả dịch vụ môi trường rừng đối với khu rừng thuộc Trung ương quản lý		
5	Chấp thuận cho tổ chức, cá nhân người nước ngoài nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập trong khu rừng đặc dụng		
6	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh giảm diện tích đối với khu rừng đặc dụng thuộc Trung ương quản lý		
7	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh tăng diện tích đối với khu rừng đặc dụng thuộc Trung ương quản lý		
8	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh các phân khu chức năng không làm thay đổi diện tích đối với khu rừng đặc dụng thuộc Trung ương quản lý		
9	Thẩm định, phê duyệt Quy hoạch khu rừng đặc dụng do Trung ương quản lý		
10	Nghiên cứu khoa học trong rừng đặc dụng của các tổ chức quốc tế và tổ chức phi chính phủ và cá nhân nước ngoài (phạm vi giải quyết của Bộ NN&PTNT)		
11	Thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư vùng đệm đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý		
12	Thẩm định, phê duyệt cho Ban quản lý khu rừng đặc dụng cho tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái lập dự án du lịch sinh thái đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý		
13	Thẩm định, phê duyệt cho Ban quản lý khu rừng đặc dụng tự tổ chức hoặc liên kết với tổ chức, cá nhân khác để kinh doanh dịch vụ nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái, vui chơi giải trí lập dự án du lịch sinh thái đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý		
14	Thẩm định, phê duyệt cho Ban quản lý khu rừng đặc dụng lập, tổ chức thực hiện hoặc liên kết với các đối tác đầu tư để thực hiện các phương án chi trả dịch vụ môi trường rừng đối với khu rừng thuộc địa phương quản lý		
15	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh giảm diện tích đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý		
16	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh tăng diện tích đối với khu rừng đặc dụng do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập thuộc địa phương quản lý		
17	Thẩm định, Phê duyệt điều chỉnh tăng diện tích đối với khu rừng đặc dụng do Thủ tướng Chính phủ thành lập thuộc địa phương quản lý		
18	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh các phân khu chức năng không làm thay đổi diện tích đối với khu rừng đặc dụng do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập thuộc địa phương quản lý		
19	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh các phân khu chức năng không làm thay đổi diện tích khu rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập thuộc địa phương quản lý		
20	Thẩm định, phê duyệt Quy hoạch rừng đặc dụng cấp tỉnh		
21	Thẩm định, phê duyệt Quy hoạch khu rừng đặc dụng do địa phương quản lý		
22	Nghiên cứu khoa học trong rừng đặc dụng của các tổ chức, cá nhân trong nước – Phạm vi giải quyết của Ban Quản lý rừng đặc dụng		

23	Lưu giữ, sưu tầm mẫu vật, nguồn gen sinh vật rừng thuộc nhóm thực vật rừng, động vật rừng quý hiếm trong khu rừng đặc dụng vì mục đích khoa học (Phạm vi giải quyết Ban quản lý rừng đặc dụng)		
24	Lưu giữ, sưu tầm mẫu vật, nguồn gen sinh vật rừng thông thường trong khu rừng đặc dụng vì mục đích khoa học (Phạm vi giải quyết của Ban quản lý rừng đặc dụng)		
25	Lưu giữ, sưu tầm mẫu vật, nguồn gen sinh vật rừng thuộc thực vật rừng, động vật rừng quý hiếm trong khu rừng đặc dụng vì mục đích khoa học (Phạm vi giải quyết Bộ Nông nghiệp và PTNT)		
...			

*Đơn vị rà soát, bổ sung những TTHC, giấy phép mới ban hành hoặc chưa được thống kê theo Phụ lục này để tiến hành rà soát, đánh giá*

<b>VII NHÓM TTHC, QUY ĐỊNH CÓ LIÊN QUAN VỀ CẢI TẠO RỪNG VÀ DỊCH VỤ LÂM NGHIỆP</b>			
1	Xin miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng	Vụ Kế hoạch, Tài chính	Vụ Pháp chế, Thanh tra và các đơn vị liên quan
2	Xin miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng		
3	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ cải tạo rừng (đối với tổ chức khác và hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn thuộc tỉnh quản lý)		
4	Thẩm định, phê duyệt phương án trồng rừng mới thay thế diện tích rừng chuyển sang sử dụng cho mục đích khác.		
5	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ cải tạo rừng (đối với tổ chức khác và hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn)		
6	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ cải tạo rừng (đối với Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam và các chủ rừng là tổ chức thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý)		
.....			

*Đơn vị rà soát, bổ sung những TTHC, giấy phép mới ban hành hoặc chưa được thống kê theo Phụ lục này để tiến hành rà soát, đánh giá*

**Phụ lục 02. MẪU KẾ HOẠCH ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ GIẤY PHÉP**  
 (Ban hành kèm theo Quyết định số: 71 /QĐ-TCLN-PCTT ngày 03 tháng 02 năm 2015 của Tổng cục Lâm nghiệp)

TỔNG CỤC LÂM NGHIỆP  
 Đơn vị: .....

**KẾ HOẠCH ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ GIẤY PHÉP NĂM 2015-2016**

+ Nhóm thủ tục hành chính: .....

STT	Hoạt động đơn giản hóa TTHC và giấy phép	Đơn vị tính	Khối lượng	Thời gian thực hiện	Kết quả (mô tả rõ dạng sản phẩm và cấp nào xác nhận)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
<b>1.</b>	<b>Rà soát và hệ thống hóa danh mục TTHC và giấy phép trong lĩnh vực lâm nghiệp (bao gồm cả bảng kê chi tiết nội dung TTHC)</b>					
1.1						
1.2						
.....						
.....						
<b>2</b>	<b>Xây dựng phương án đơn giản hóa TTHC và giấy phép trong lĩnh vực lâm nghiệp</b>					
2.1						
2.2						
.....						
<b>3</b>	<b>Triển khai các hoạt động thực hiện phương án đơn giản hóa TTHC và giấy phép trong lĩnh vực lâm nghiệp</b>					
<b>3.1.</b>	<b>Đợt 1 (trước khi phương án đơn giản hóa TTHC và giấy phép)</b>			28/02/ đến hết 30/4/2015		
<b>3.1.1.</b>	<b>Đối với đơn giản hóa về giấy phép</b>			28/02/ đến hết 30/4/2015		Trình Bộ bãi bỏ
	Bãi bỏ/hủy bỏ					
	Sửa đổi, bổ sung					
	Gộp lại					
	Ban hành mới					

<b>3.1.2</b>	<b>Đối với đơn giản hóa về TTHC</b>					
	Bãi bỏ/hủy bỏ					
	Sửa đổi, bổ sung					
	Thay thế TTHC, mẫu đơn, tờ khai hay yêu cầu điều kiện để thực hiện TTHC					
	Ban hành mới					
<b>3.1.3</b>	<b>Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các TTHC trong các văn bản QPPL (theo KH XD VBQPPL 2015 và 2016)</b>					
<b>3.2.</b>	<b>Đợt 2</b>					Sẽ được xác định để lập kế hoạch bổ sung sau khi phương án đơn giản hóa TTHC và giấy phép được phê duyệt
<b>3.3.</b>	<b>Đợt 3</b>					
.....						

Phê duyệt của Tổng cục Lâm nghiệp

Ngày ..... tháng ..... năm 2015  
Thủ trưởng đơn vị